

Bản án số: 381/2026/HS-PT  
Ngày 02-6-2026

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

**Các Thẩm phán:** Ông Nguyễn Hữu Lâm;

Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Hương Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 2) xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 203/2026/TLPT-HS ngày 18 tháng 3 năm 2026 đối với bị cáo Nguyễn Xuân T, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 41/2026/HS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị cáo có kháng cáo:**

**Nguyễn Xuân T** sinh năm 1989 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi thường trú: Thôn F, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; con ông Nguyễn Tòng Q (đã chết) và bà Lê Thị T1, sinh năm 1960; bị cáo có vợ tên Phạm Thị Cẩm H, sinh năm 1991 và có 02 con, con lớn sinh năm 2019, con nhỏ sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30/9/2025 cho đến nay; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Bồ Lá (Cơ sở 1) - Công an Thành phố H; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- **Người bào chữa cho bị cáo:** Ông Lê Thế A, Luật sư Văn phòng Luật sư T2 và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 01 bị hại không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Xuân T được Công ty TNHH B (sau đây viết tắt là Công ty B) ký hợp đồng lao động số BG529552 và bổ nhiệm chức vụ Trưởng Bưu cục Tân Uyên với công việc hàng ngày là toàn quyền phụ trách quản lý tại Bưu cục T, phân chia đơn hàng cho các nhân viên giao hàng, thu tiền từ các nhân viên giao hàng do các khách hàng đã thanh toán và nộp về Công ty trước 11 giờ 00 phút ngày hôm sau. Đầu tháng 01/2023, do thiếu tiền tiêu xài nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền giao hàng tại Bưu cục. Thực hiện ý định trên, T đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty B 02 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 18/01/2023, 07 nhân viên giao hàng của Công ty sau khi giao 149 đơn hàng đã thu tiền của khách tại địa bàn T với tổng số tiền là 43.395.546 đồng và giao lại cho T để T nộp về cho Công ty B, cụ thể:

1. Nguyễn Thị Mộng C đã thu số tiền 2.201.789 đồng (hai triệu hai trăm linh một nghìn bảy trăm tám mươi chín đồng);

2. Nguyễn Thị Mộng L đã thu số tiền 8.582.802 đồng (tám triệu năm trăm tám mươi hai nghìn tám trăm linh hai đồng);

3. Lê Viết H1 đã thu số tiền 9.238.369 đồng (chín triệu hai trăm ba mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi chín đồng);

4. Nguyễn Minh H2 đã thu số tiền 3.024.300 đồng (ba triệu không trăm hai mươi bốn nghìn ba trăm đồng);

5. Võ Hoàng T3 đã thu số tiền 634.000 đồng (sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng);

6. Nguyễn Văn T4 đã thu số tiền 9.692.187 đồng (chín triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn một trăm tám mươi bảy đồng);

7. Phạm Văn T5 đã thu số tiền 10.022.099 đồng (mười triệu không trăm hai mươi hai nghìn không trăm chín mươi chín đồng).

Sau đó, sáng ngày 19/01/2023, T đã xác nhận trên hệ thống phần mềm quản lý nội bộ của Công ty B với nội dung đã thu tiền của 149 đơn hàng mà 07 nhân viên giao hàng đã bàn giao bằng hình thức thanh toán tiền mặt với tổng số tiền 43.395.546 đồng nhưng T không nộp tiền về cho Công ty B mà đã chiếm đoạt số tiền 43.395.546 đồng.

Lần 2: Ngày 19/01/2023, T đã đưa hàng hóa của 86 đơn hàng tại bưu cục giao cho khách hàng với tổng số tiền thực tế trên tổng 86 đơn hàng là 36.877.981 đồng, sau khi giao hàng cho khách và thu số tiền 36.877.981 đồng, T không nộp tiền thu được về cho Công ty B mà tiếp tục chiếm đoạt số tiền trên.

Sau khi chiếm đoạt số tiền tại Bưu cục T6 trong ngày 18/01/2023 và 19/01/2023 với tổng số tiền là 80.273.527 đồng, T tự ý nghỉ việc rồi bỏ trốn và đã sử dụng hết số tiền vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Công ty B đã nhiều lần liên hệ với T để yêu cầu T trả lại số tiền đã chiếm đoạt nhưng không được. Đến ngày 05/4/2023, ông Hồ Thế N là người đại diện

theo ủy quyền của Công ty B đến Công an thị xã T, tỉnh Bình Dương (nay là Công an Thành phố H) trình báo sự việc.

Về trách nhiệm dân sự: Ngày 21/11/2023, gia đình bị cáo đã bồi thường cho Công ty B số tiền 66.423.381 đồng. Số tiền còn lại đã được Công ty B căn trừ vào tiền cọc 5.000.000 đồng (là tiền thế chân Nguyễn Xuân T đã đặt cọc cho Công ty khi vào làm việc) và tiền lương tháng 01/2023 (số tiền 8.849.647 đồng) của bị cáo Nguyễn Xuân T. Công ty B không có yêu cầu gì thêm và đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

Tại Cáo trạng số 90/CT-VKS-KV17 ngày 19/01/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Nguyễn Xuân T về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2026/HS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2026 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 12/2026/QĐ-SCBS ngày 03/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Xuân T phạm tội “Tham ô tài sản”

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Xuân T 07 (bảy) năm tù về tội “Tham ô tài sản”; Thời hạn tù tính từ ngày 30/9/2025.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án:*

Về thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây thiệt hại về tài sản của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội. Vì muốn có tiền để tiêu xài cá nhân mà bị cáo cố ý phạm tội, bất chấp quy định của pháp luật. Bị cáo T đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao quản lý tiền mua hàng, chiếm đoạt tiền của Công ty TNHH B vào ngày 18/01/2024 và ngày 19/01/2023 với tổng số tiền là 80.273.527 đồng (ngày 18/01/2023 chiếm đoạt 43.395.546 đồng và ngày 19/01/2023 chiếm đoạt 36.877.981 đồng) nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo về tội “Tham ô tài sản” với tình tiết định khung “Phạm tội 02 lần trở lên” được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Tại cấp phúc thẩm, gia đình bị cáo bổ sung, cung cấp tài liệu mới: bị cáo là lao động chính trong gia đình, gia đình có hoàn cảnh khó khăn được địa phương xác nhận. Tuy nhiên, Tòa

án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, tuyên xử phạt bị cáo mức hình phạt 07 năm (mức khởi điểm của khung hình phạt) là phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo T.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Xuân T, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2026/HS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

*\* Người bào chữa cho bị cáo trình bày:* Thống nhất tội danh, điều luật mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo. Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết phạm tội nhiều lần để chuyển khung hình phạt cho bị cáo từ khoản 1 Điều 353 của Bộ luật Hình sự lên điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự là chưa phù hợp. Hành vi của bị cáo có tính liên tục chứ không phải 02 lần. Ý thức chiếm đoạt tài sản của bị cáo là sau khi có tiền của công ty. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã khắc phục toàn bộ thiệt hại cho công ty, việc khắc phục này trước khi bị cáo bị khởi tố; bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt và xin bãi nại cho bị cáo thể hiện mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội không còn; bị cáo đầu thú thể hiện thiện chí rõ ràng; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; hoàn cảnh gia đình bị cáo rất khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình, nếu cách ly bị cáo ra xã hội thì thiệt hại xảy ra sẽ rất lớn hơn thiệt hại mà bị cáo đã gây ra. Mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo chưa thể hiện hết được chính sách khoan hồng của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

*\* Bị cáo đồng ý bài tranh luận của người bào chữa và không tranh luận bổ sung.*

*\* Đại diện Viện kiểm sát viên đối đáp:* Người bào chữa cho rằng bị cáo đầu thú nhưng trong hồ sơ không có tài liệu, chứng cứ thể hiện vấn đề này. Về ý thức chiếm đoạt tài sản của bị cáo, trong hồ sơ đã thể hiện bị cáo có ý thức chiếm đoạt tài sản nên trong vòng 2 ngày bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội; về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng cho bị cáo. Do đó, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

*\* Người bào chữa, bị cáo không tranh luận bổ sung.*

Trong lời nói sau cùng, bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn Xuân T trong thời gian giữ chức vụ Trưởng Bureau tại TU của Công ty TNHH B đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn về việc được giao quản lý tiền mua hàng, để chiếm đoạt tiền của Công ty TNHH B hai lần: Ngày 18/01/2023 T chiếm đoạt số tiền 43.395.546 đồng; ngày 19/01/2023 T tiếp tục chiếm đoạt số tiền 36.877.981 đồng. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của Công ty TNHH B là 80.273.527 đồng. Hành vi của bị cáo Nguyễn Xuân T thực hiện đã đủ các yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản” với tình tiết định khung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Xuân T về tội danh, điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã khắc phục toàn bộ thiệt hại cho bị hại và người đại diện hợp pháp của bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo là lao động chính trong gia đình, có hoàn cảnh gia đình khó khăn; đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự, giảm một phần hình phạt của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo là không cùng quan điểm với Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự bị cáo đầu thú là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Các phần quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Xuân T. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2026/HS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân T 06 (sáu) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/9/2025.

2. Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Bị cáo Nguyễn Xuân T không phải chịu.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Phòng Hồ sơ - Công an TP.HCM;
- Tòa án nhân dân khu vực 17 - TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 - TP.HCM;
- Trại tạm giam Bó Lá (Cơ sở 1);
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 17 - TP.HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP, 25. (54)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Huỳnh Đức**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Tùng    Nguyễn Hữu Lâm**

**Nguyễn Huỳnh Đức**

